



shàng fāng

上方

f · place above (it)

Example Sentences

tú piàn shàng fāng yǒu yī háng zì

图片上方有一行字。

There is a line of text in the place above the picture.

shū jià shàng fāng fàng zhe yī gè huā píng

书架上方放着一个花瓶。

There is a vase placed in the place above the bookshelf.

mén de shàng fāng guà zhe yī kuài biǎn é

门的上方挂着一块匾额。

A plaque hangs in the place above the door.

Trace each character, then write the word on your own.

上	上	上	上	上	上						
方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方